



## Đề tài tiểu luận đối ngoại

Quan Hệ Đối Ngoại Việt Nam (Trường Đại học Đà Lạt)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT  
KHOA QUỐC TẾ HỌC  
NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

---



**TIỂU LUẬN**  
**HỌC PHẦN: QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM**

**ĐỀ TÀI: PHƯƠNG CHÂM “DĨ BẤT BIẾN, ỨNG VẠN BIẾN” TRONG  
ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 – 1946**

Giảng viên hướng dẫn: TS. Mai Minh Nhật

Sinh viên: Đỗ Thị Minh Châu

Lớp: QHK43

MSSV: 1910940

## MỤC LỤC

<b>TÓM TẮT</b> .....	2
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	3
<b>NỘI DUNG</b> .....	4
<b>I. Bối cảnh Quốc tế và trong nước thời kỳ 1945 – 1946</b> .....	4
1. Bối cảnh Quốc tế thời kỳ 1945 – 1946.....	4
2. Bối cảnh trong nước thời kỳ 1945 – 1946.....	5
<b>II. Mục tiêu sử dụng phương châm “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đường lối đối ngoại 1945 – 1946</b> .....	7
<b>III. Đường lối đối ngoại với quân đội Tưởng Giới Thạch</b> .....	9
1. Nguyên nhân chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng.....	9
2. Nội dung của chủ trương hòa hoãn với Tưởng.....	10
3. Phương châm “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đường lối ngoại giao với quân Tưởng.....	11
<b>IV. Đường lối đối ngoại với thực dân Pháp 1945 – 1946</b> .....	12
1. Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946).....	12
2. Tạm ước (14/9/1946).....	14
<b>V. Tác động của phương châm “Dĩ bất biến, ứng vạn biến”</b> .....	15
<b>VI. Kết quả/ Ý nghĩa</b> .....	19
1. Kết quả.....	19
2. Ý nghĩa.....	19
<b>VII. Thuận lợi/ Khó khăn</b> .....	20
1. Thuận lợi.....	20
2. Khó khăn.....	21
<b>VIII. Bài học kinh nghiệm</b> .....	22
<b>KẾT LUẬN</b> .....	24
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	25

## TÓM TẮT

Sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Từ đó cho đến 19/12/1946 là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của dân tộc ta. Đất nước vừa giành độc lập, chính quyền cách mạng vừa mới thành lập còn non trẻ và thiếu kinh nghiệm ngay lập tức đã phải đối phó với nhiều thử thách nghiêm trọng, đặc biệt là giặc ngoại xâm.

Để bảo vệ chính quyền trong điều kiện có nhiều kẻ thù cùng một lúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã có một đường lối đối ngoại đúng đắn, đánh giá từng loại kẻ thù trong cùng một thời điểm để có thể đưa ra những đối sách thích hợp, loại dần từng kẻ thù một, cuối cùng tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu tránh không để bị rơi vào tình trạng phải đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc.

## MỞ ĐẦU

Đối ngoại là một vấn đề quan trọng bậc nhất trong quan hệ chính trị quốc tế, là cơ sở phát triển các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa ... của mỗi quốc gia. Hoạt động đối ngoại có thể làm một nước tụt hậu về mọi mặt nếu không đưa ra chính sách đối ngoại hợp lý, không có sự hợp tác giữa các quốc gia, các khu vực trên thế giới và ngược lại, nếu một quốc gia có chính sách đối ngoại hợp lý sẽ thúc đẩy được mọi mặt đời sống xã hội phát triển, hợp tác, giao lưu quốc tế ngày càng sâu rộng. Chính sách đối ngoại của bất cứ quốc gia nào cũng đều nhằm ba mục tiêu cơ bản, đó là góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất để phát triển đất nước và nâng cao vị thế, mở rộng ảnh hưởng trên trường quốc tế. Chính sách đối ngoại của nước ta cũng không phải là trường hợp ngoại lệ.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn thể hiện được bản lĩnh, trí tuệ của mình trong việc hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại phù hợp với từng thời kỳ lịch sử. Đặc biệt trong giai đoạn (1945-1946), khi đất nước đang ở trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn “ngàn cân treo sợi tóc”, bằng những chính sách ngoại giao khôn khéo, linh hoạt, sáng tạo, Đảng ta đã tập trung tinh thần và lực lượng giải quyết từng khó khăn, đưa đất nước thoát khỏi vòng vây của kẻ thù. Với những lý do trên tác giả chọn đề tài “Phương châm “đĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đường lối ngoại giao của Việt Nam giai đoạn 1945-1946” làm tiểu luận, nhằm làm rõ tính đúng đắn trong chính sách đối ngoại của Đảng, góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc mà nhân dân ta đã giành được.

## NỘI DUNG

### I. Bối cảnh Quốc tế và trong nước thời kỳ 1945 – 1946

#### 1. Bối cảnh Quốc tế thời kỳ 1945 – 1946

Ngày 2/5/1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với thắng lợi thuộc về phe Đồng minh. Tình hình thế giới có nhiều thay đổi với nhịp độ cực kỳ nhanh chóng. Các nước lớn điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Ở phe Đồng Minh, quan hệ giữa các nước dần chuyển từ hợp tác trong chiến tranh sang đối đầu trong hòa bình. Trật tự thế giới thay đổi, chuyển từ trật tự một cực được thiết lập sau chiến tranh thế giới thứ nhất thành trật tự hai cực mà người ta vẫn gọi là trật tự hai cực Ianta, đứng đầu là Mỹ và Liên Xô.

Cuộc chiến tranh tạo tình thế và thời cơ mới cho phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Ở Viễn Đông, như nhận xét của Nguyễn Ái Quốc trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản, tháng Bảy 1939, “cơn lốc lớn đang làm biến đổi số mệnh của hàng trăm triệu con người” (Hồ Chí Minh, Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản, Toàn tập, 2000, tr.140)

Nước Mỹ sau chiến tranh, đặc biệt là sau khi tổng thống Truman lên cầm quyền (tháng 4-1945), dựa vào vị trí là quốc gia mạnh nhất về kinh tế, tài chính, quân sự, độc quyền về vũ khí nguyên tử, chủ nợ chính của phần lớn các quốc gia Âu, Á, Mỹ Latinh trong thời chiến, mưu đồ làm bá chủ thế giới. Để thực hiện mục tiêu chiến lược làm bá chủ thế giới của mình, hoạt động ngoại giao của Mỹ bắt đầu hướng vào chống Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới, chống những diễn biến tích cực của phong trào giải phóng thuộc địa nhằm thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

Liên Xô sau chiến tranh, mặc dù chịu thiệt hại to lớn về người và của nhưng cũng nhanh chóng trở thành cường quốc hàng đầu Châu Âu. Tuy còn thua kém Mỹ về tiềm lực kinh tế và vũ khí hạt nhân nhưng Liên Xô vẫn đóng một vai trò quyết định cùng Mỹ giải quyết những vấn đề lớn về hòa bình, an ninh trong khu vực và trên thế giới.

Tại thời điểm này, các nước lớn trong phe Đồng Minh cũng ra sức củng cố lại hệ thống thuộc địa. Anh và Pháp là hai cường quốc thắng trận nhưng trong thế suy yếu, chính trị không ổn định nên cần phải nhanh chóng khôi phục lại nền kinh tế, ổn định chính trị và duy trì vai trò cường quốc sau chiến tranh. Để làm được như vậy, Anh và Pháp phải bảo vệ được hệ thống thuộc địa và khu vực ảnh hưởng của mình.

Trong khi đó ở Châu Á và Châu Phi, phong trào đấu tranh chống chiến tranh xâm lược và sự thống trị, đô hộ của thực dân phương Tây trở nên vô cùng mạnh mẽ. Các cuộc đấu tranh ở các nước diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng đều có chung một xu hướng là hướng tới lật đổ ách thống trị bên ngoài, giải phóng đất nước vốn và thuộc địa của đế quốc, thực dân phương Tây. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước này dần lan sang Châu Âu và lan rộng toàn thế giới.

Như vậy, ta thấy được bối cảnh quốc tế trong những năm 1945 – 1946 có nhiều diễn biến phức tạp tác động sâu sắc và rộng lớn tới nhiều mối quan hệ quốc tế và có tác động trực tiếp đến tình hình ở Việt Nam.

## 2. Bối cảnh trong nước thời kỳ 1945 – 1946

Vào thời điểm đỉnh cao của cuộc chiến tranh thế giới, năm 1942, chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra thời cơ và tiên đoán thời điểm cách mạng nước ta thành công “1945 Việt Nam độc lập”. Người kêu gọi đồng bào cả nước : “Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các Đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm nưối nữa. Thời gian rất gấp, ta phải làm nhanh!”. Tới tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Đông Dương do lãnh tụ Hồ Chí Minh đứng đầu cuộc cách mạng nổ ra và giành được thắng lợi. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời mở ra một kỷ nguyên mới cho toàn thể nhân dân Việt Nam.

Những ngày đầu đất nước thành lập, chính quyền nhân dân phải đối mặt với nhiều thách thức lớn. Đời sống kinh tế - xã hội đang rối loạn, suy sụp sau chiến tranh. Nạn khan hiếm lương thực triền miên trong thời chiến đã đưa lại hậu quả trong những năm 1945, có hơn hai triệu người chết đói ; mọi hoạt động sản xuất , kinh tế , tài chính , thương mại đình đốn. Hệ thống ngân hàng Đông Dương vẫn trong tay tư bản Pháp. Trong khi đó, quân Tưởng cho lưu hành đồng tiền mất giá của Trung Quốc, tự ý quy định tỷ giá tiền quan kim và tiền Đông Dương, làm lũng đoạn thị trường ở miền Bắc; chính sách ngu dân của thực dân Pháp làm cho 95% dân ta mù chữ.

Một thách thức nữa mà nước ta gặp phải - đó là cùng một lúc phải đối phó với nhiều thế lực quân sự đối địch của các nước lớn đang có mặt tại nước ta. Ở phía Bắc, gần

2000 quân Tưởng vào Việt Nam với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra, mang theo các nhóm người Việt sống lưu vong ở Trung Quốc. Những nhóm người Việt này thuộc các tổ chức Việt Cách, Việt Quốc do chính quyền Tưởng thu nạp và nuôi dưỡng từ lâu. Phía Nam Việt Nam lúc này cũng có khoảng 26 nghìn quân Anh - Ấn vào giải giáp quân đội Nhật.

Tháng 10/1945, Anh đã ký với Pháp hiệp định chính thức công nhận quyền dân sự của Pháp tại Đông Dương. Ngày 1/1/1946, Anh ký hiệp định trao quyền cho Pháp giải giáp quân đội Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 16. Đổi lại, Pháp nhân nhượng cho Anh một số quyền lợi ở Xyri và Libăng. Thêm vào đó, trong khoảng thời gian Nhật Bản chiếm đóng Đông Dương, Pháp có khoảng 50 nghìn lính gồm tù binh đang bị Nhật giam giữ và tân binh nằm rải rác ở các miền phụ cận Đông Dương. Sau chiến tranh, 1500 lính Pháp bị Nhật giam giữ ở miền Nam Việt Nam trong cuộc đảo chính ngày 9/3/1945 được thả và vũ trang trở lại. Quân viễn chinh mới của Pháp được gấp rút đưa vào miền Nam. Ngày 23/9/1945, Pháp mở cuộc xâm lược Việt Nam lần 2. Ngoài ra, còn khoảng 60 nghìn quân Nhật ở Việt Nam chờ giải giáp lúc này.

Như vậy, bốn thế lực quân sự lớn đang chiếm đóng nước ta (là Nhật, Anh, Pháp và lực lượng Tưởng Giới Thạch ) và bốn trong năm nước lớn là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đang dính líu vào việc giải giáp cho Đông Dương với mục tiêu duy nhất là tìm cách xóa chính quyền cách mạng, lập lại trật tự của thực dân phương Tây tại đây. Nhìn tổng thể về kinh tế, tài chính, quân sự, tương quan lực lượng giữa ta và các thế lực thù địch từ bên ngoài vào có sự chênh lệch rất lớn. Đất nước ta lại rơi vào tình thế “châu chấu đá xe”.

Trước tình hình ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cùng Thường vụ Trung ương Đảng đã sớm thấy khả năng dùng ngoại giao như vũ khí sắc bén tham gia năng động vào quá trình tự bảo vệ thành quả cách mạng, chia rẽ, cô lập kẻ thù.

Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện sách lược ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt “hòa để tiến”, tranh thủ mâu thuẫn đối phương để loại bớt từng kẻ thù và thêm thời gian hòa hoãn chuẩn bị lực lượng chống thực dân Pháp trở lại xâm lược:



“Một là thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực”. (Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG, 2000, tr.27)

Ngoại giao Việt Nam từ những ngày đầu đã chủ động phát huy thế tiến công chống lại âm mưu, cạm bẫy của kẻ thù, thực thi những nhiệm vụ to lớn tưởng chừng như khó có thể thực hiện được.

## **II. Mục tiêu sử dụng phương châm “Đĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đường lối đối ngoại 1945 – 1946**

Trước tình hình trong nước và quốc tế diễn biến rất phức tạp, nhà nước ta đã sớm ban hành chính sách ngoại giao của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một tháng sau khi tuyên bố nước Việt Nam giành được độc lập, ngày 3/10/1945, chính sách ngoại giao của nước ta được công bố dưới dạng một văn kiện nhà nước: “Thông cáo về chính sách ngoại giao của nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam”, được đăng trên báo Cứu quốc, ngày 3/10/1945. Mục tiêu của chính sách là: bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng Tháng 8 mà trước hết là duy trì, củng cố chính quyền nhân dân vừa thành lập trên cả nước. Tiếp đó, đưa đất nước Việt Nam đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn: “Nước Việt Nam còn đương ở giai đoạn đấu tranh kịch liệt, tất chính sách ngoại giao phải có mục đích cốt yếu là giúp cho sự đấu tranh thắng lợi bằng mọi phương pháp êm dịu hay cương quyết”. Đồng thời, chính sách ngoại giao của ta cũng chỉ rõ ta sẽ cùng các nước trong Đồng minh xây đắp lại nền hòa bình thế giới. (Nguyễn Phúc Luân, Ngoại giao Việt Nam vì sự nghiệp giành độc lập, tự do 1945 – 1975, 2001, tr.39)

Trong bối cảnh ta còn yếu, bị cô lập, có nhiều kẻ thù trong ngoài, tư tưởng chỉ đạo chiến lược đối ngoại của Hồ Chí Minh là đứng vững trên nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, ra sức tạo cục diện hòa hoãn bằng những sách lược mềm dẻo, linh hoạt phù hợp với từng thời điểm lịch sử nhằm phân hóa cao độ đối phương, thêm bạn bớt thù, tránh rơi vào thế cùng một lúc phải đánh nhiều kẻ thù, từng bước tiêu diệt các thế lực thù địch, tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng của ta để tập trung đánh một kẻ thù chính giành độc lập hoàn toàn. (Vũ Dương Huân, Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao, 2005, tr.195,196)

Trong triết lý “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” ở Hồ Chí Minh cho thấy có năm cái lớn, cơ bản gắn bó chặt chẽ, quan hệ mật thiết với nhau và cùng quy định đến sự tồn vong của quốc gia, dân tộc và hạnh phúc của nhân dân đó là: Độc lập, dân chủ, giàu mạnh, tự do và hạnh phúc. Năm nội dung này được phân chia thành hai cấp độ: Cấp độ thứ nhất: Độc lập; Cấp độ thứ hai: Dân chủ, giàu mạnh, tự do và hạnh phúc.

Trong hai cấp độ trên thì cấp độ thứ nhất giữ vai trò quyết định. Bởi lẽ, đầu tiên là phải độc lập. Vì không có độc lập là vong quốc, bị kẻ thù xâm lược và đô hộ, nhân dân bị áp bức và bóc lột thì lấy đâu ra tự do, dân chủ, hạnh phúc và giàu mạnh. Cho nên, độc lập là cái bất biến cao nhất và xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Thấu hiểu tình cảnh nước mất nhà tan, xã hội điêu linh, nhân dân lầm than mà Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước cũng là mong sao giành được độc lập cho dân tộc. Người khẳng định: “Cái mà tôi cần nhất là Tổ quốc tôi được độc lập; dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”. (Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Tổng tập hồi ký, 2011, tr.129-130)

Khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, trong Tuyên ngôn độc lập, Người tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới rằng: Bằng mọi giá phải giữ vững thành quả cách mạng “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”. Khi thực dân Pháp âm mưu muốn cướp nước ta một lần nữa thì trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, một lần nữa Hồ Chí Minh khẳng định dứt khoát “Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Đó cũng là tinh thần quật cường “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” bởi với Hồ Chí Minh chỉ có một chân lý đó là “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!”. (Hồ Chí Minh: Toàn tập, 2000, t.12, tr.107-110)

Khi giải quyết được cấp độ thứ nhất thì đây là cơ sở, tiền đề để giải quyết cấp độ thứ hai. Theo Hồ Chí Minh, có độc lập rồi phải lập tức xây dựng nhà nước dân chủ đích thực. Nghĩa là phải xây dựng một nhà nước kiểu mới thật sự của dân, do dân và vì dân. Nói tóm lại, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Có như vậy mới đem lại tự do, hạnh phúc cho dân vì theo Người “Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập đó chẳng có ý nghĩa gì” Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta đã hy sinh phần đầu

giành độc lập. Chúng ta đã giành được rồi...Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” (Hồ Chí Minh: Toàn tập, 2010, t.4, tr. 152). Bác cho rằng thắng đế quốc, phong kiến còn tương đối dễ nhưng thắng bần cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Đây là cuộc chiến khó khăn nhất, sâu sắc nhất, gay go nhất, gian khổ nhất nhưng cũng vinh quang nhất.

Khi các yếu tố trong cấp độ thứ hai như dân chủ, tự do, giàu mạnh, hạnh phúc được thực hiện tốt đến lượt nó tác động trở lại cấp độ thứ nhất làm cho độc lập dân tộc càng được giữ vững, cái bất biến càng trở nên trường tồn, vĩnh hằng. Có độc lập, hoà bình thì tiếp theo phải làm cho nước nhà được giàu mạnh. Dân có giàu, nước có mạnh, trên dưới đoàn kết thống nhất một lòng, nhân dân tuyệt đối tin tưởng vào vai trò lãnh đạo của Đảng thì mới có đủ thực lực giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không bị lệ thuộc trên bất kỳ phương diện nào từ những thế lực cường quyền nào cũng như vững vàng vượt qua những âm mưu, thủ đoạn chống phá từ những lực lượng thù địch trong và ngoài nước.

Trong triết lý “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” nội dung cốt lõi là để đảm bảo giữ vững cái bất biến thì có thể thực hiện bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau để cuối cùng vẫn quay về với cái bất biến. Điều này đã được Hồ Chí Minh và Đảng ta vận dụng tài tình trong giai đoạn cách mạng 1945-1946 thông qua việc ký Hiệp định sơ bộ 06/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946.

### **III. Đường lối đối ngoại với quân đội Tưởng Giới Thạch**

#### **1. Nguyên nhân chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng**

Theo hiệp ước Pôtxdam ký kết giữa 4 nước thắng trận (Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc), quân Tưởng Giới Thạch vào miền Bắc nước ta để tước vũ khí quân Nhật. Nhưng đưa 20 vạn quân vào nước ta, quân Tưởng không phải chỉ thực hiện nhiệm vụ đó mà còn âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân, giúp bọn phản động Việt quốc, Việt cách lập chính quyền làm tay sai cho chúng.

Trong hoàn cảnh phải đối phó với dã tâm xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ, sự uy hiếp của quân Tưởng ở ngoài Bắc hòng lật đổ chính quyền cách mạng. Trước tình hình cấp bách này, Hồ Chí Minh đã quyết định: “Không nên cùng một lúc đánh tay 5, tay 6 với lũ cướp nước và bán nước. Đắm bằng cả hai tay cùng một lúc là không mạnh”, nên hòa hoãn với Pháp để phá thế một lúc đánh ba kẻ thù, ta có thêm thời gian để chuẩn bị kháng chiến, đẩy quân Tưởng rút khỏi Việt Nam theo Hiệp ước Hoa – Pháp, Tưởng rút thì Việt Quốc, Việt Cách mất chỗ dựa, tạo điều kiện cùng nhân dân Pháp chống bọn phản động Pháp. (Viện Quan hệ Quốc tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh và công tác ngoại giao, tr 90, 91)

Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: tránh trường hợp phải một mình đối phó với nhiều lực lượng kẻ thù cùng một lúc, từ đó chủ trương tạm thời hòa hoãn tránh xung đột với quân Tưởng. Nhân nhượng một số quyền lợi kinh tế, chính trị, nhưng kiên quyết giữ vững độc lập, giữ vững chủ quyền cách mạng; tránh va chạm về quân sự nhưng dùng lực lượng chính trị của quần chúng để buộc quân Tưởng phải tôn trọng chủ quyền của ta.

Nguyên nhân ta hòa hoãn với Tưởng vì Pháp mới là kẻ thù chủ yếu trước mắt của cách mạng, Tưởng vào Việt Nam với danh nghĩa giải giáp quân đồng minh chưa tuyên bố xâm lược như Pháp nếu đánh Tưởng thì sẽ rất khó khăn cho ta, hơn nữa nhằm tránh được phe đồng minh câu kết chống Việt Nam, lực lượng cách mạng còn non yếu, quân Tưởng thì đông và nhằm lợi dụng mâu thuẫn giữa hai tập đoàn Mĩ, Tưởng- Anh, Pháp vào Đông Dương.

## 2. Nội dung của chủ trương hòa hoãn với Tưởng

Thực hiện sách lược đó, tại Quốc hội khóa I ngày 2/3/1946 chúng ta đã nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức đồng thời nhân nhượng cho quân Tưởng một số quyền lợi về kinh tế như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường. mặt khác bộ đội rút ra ngoài

thành, một bộ phận tự vệ chiến đấu, công an, trinh sát đi vào hoạt động bí mật, hỗ trợ quần chúng đấu tranh, hàng chục vạn quần chúng xuống đường tham gia những cuộc mít tinh, biểu tình nhân một dịp nào đó để biểu dương lực lượng toàn dân đoàn kết, quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc, quyết tâm ủng hộ và bảo vệ Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Như cuộc mít tinh của 30 vạn người hoan nghênh phái bộ Đồng minh, ngày 26-8-1945; cuộc biểu tình khổng lồ kéo dài 5 giờ phản đối phái bộ Anh chiếm Nam Bộ phủ khi Lur Hán, tư lệnh quân đội Tưởng đến Hà Nội ngày 14-9-1945...

Với sách lược đó, ta đã hạn chế tới mức tối đa sự phá phách của quân Tưởng và tay sai. Khi quân Tưởng rút về nước thì bọn tay sai cũng tan rã và bị trừng trị thích đáng.

Như vậy, chủ trương Hoa-Việt thân thiện là chủ trương hoàn toàn đúng đắn và sáng suốt của Đảng ta, với chủ trương này ta đã hạn chế được trường hợp một mình phải đối phó với nhiều quân thù, tránh được những sự phá hoại côn đồ của các thế lực phản động.

### 3. Phương châm “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đường lối ngoại giao với quân Tưởng

Khi bước vào cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược, đồng thời phải thường xuyên phải đối phó với sự chống trả điên cuồng của quân Tưởng cùng bọn tay sai, nhưng Đảng ta vẫn kiên trì cuộc đấu tranh để đạt tới hòa hoãn.

Chiến lược, sách lược ngoại giao lúc này của Hồ Chí Minh là chủ động tấn công phân hóa hàng ngũ địch, thêm bạn bớt thù, lấy đấu tranh chính trị bổ trợ, kết hợp ngoại giao song phương với ngoại giao đa phương, đặc biệt chú ý tuyên truyền đối ngoại tranh thủ dư luận đồng tình ủng hộ, tạo thực lực và so sánh lực lượng ngày càng có lợi, giành thắng lợi từng bước. (Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4, tr.53,70,109,126,151)

Ta hoà hoãn với Tưởng và bọn tay sai ở phía Bắc, đồng thời đẩy mạnh kháng chiến chống Pháp ở phía Nam. Để đạt được hòa hoãn với quân Tưởng, ta phải nhân nhượng nhiều điều, trong đó có điều quan trọng như Đảng phải tuyên bố tự giải tán, phải cho bọn Việt quốc, Việt cách tham gia chính quyền cách mạng... Những nhân nhượng đó đã gây ra những khó khăn, phức tạp mới và là những điều ta không muốn. Nhưng trước tình thế sống còn của độc lập dân tộc, của chính quyền cách mạng, thì sự nhân nhượng cùng

những biện pháp đấu tranh khác để đạt tới hòa hoãn là điều cần thiết, là sự đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

“Dĩ bất biến” tức là nguyên tắc phải giữ vững, nhất quán và triệt để; “ứng vạn biến” là linh hoạt, uyển chuyển cho phù hợp với thực tế, thời cuộc.

Hòa với Tưởng, ta phá được âm mưu của chúng định dùng vũ lực lật đổ chính quyền cách mạng, lập chính quyền của bọn tay sai. Việc cho bọn tay sai Tưởng tham gia chính quyền nhà nước vừa phá được luận điệu tuyên truyền “Việt Minh, cộng sản độc quyền”, phá được sức ép đòi Chính phủ ta phải từ chức, chúng cũng không thực hiện được ý đồ phá hoại, tiến tới giành chính quyền bằng biện pháp chính trị, ngoại giao. Trái lại, bọn phản động hoàn toàn bất lực, tự lộ mặt nạ trước nhân dân và trốn chạy theo đế quốc. Chính quyền cách mạng không hề thay đổi về tính chất và ngày càng được củng cố. Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông báo tự ý giải tán là vì yêu cầu của tình thế và là một sách lược nhân nhượng để đạt tới hòa hoãn. Thực chất là Đảng rút vào hoạt động bí mật, vẫn tiếp tục phát triển củng cố, vẫn lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo chính quyền.

Việc hòa với Tưởng ta có điều kiện để tập trung lực lượng chống Pháp, cuộc hòa hoãn này đối với Pháp là một bất lợi. Pháp coi Tưởng và ta như đồng minh với nhau để ngăn chặn mưu đồ của Pháp, hơn một năm quân Tưởng đóng quân trên đất nước ta, chúng ta đã thực hiện được hòa hoãn với chúng. Kết quả cuối cùng kẻ địch không thực hiện được dã tâm của chúng, trái lại, ta thực hiện được mục tiêu chiến lược là giữ vững độc lập, giữ vững chính quyền. Việc hòa với Tưởng là hòa với một kẻ thù trực tiếp nguy hiểm, nhưng không phải kẻ thù chính để phân hóa, cô lập, tập trung lực lượng đấu tranh bằng biện pháp quân sự chống kẻ thù chính. Còn hòa với Pháp là hòa ngay với kẻ thù chính để loại bớt một kẻ thù trực tiếp nguy hiểm và tranh thủ trạng thái không có chiến tranh để xây dựng đất nước, chuẩn bị lực lượng đối phó với một cuộc chiến tranh lớn nếu kẻ thù cố tình gây ra. Đó là một điều khá đặc biệt được đặt ra và giải quyết trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt.

#### **IV. Đường lối đối ngoại với thực dân Pháp 1945 – 1946**

##### **1. Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946)**

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta. Để thực hiện ý đồ đó, Pháp và Tưởng bắt tay nhau kí kết Hiệp ước Hoa-Pháp (28/2/1946). Để tránh tình thế bất lợi và có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng đối phó với âm mưu của Pháp. Trước tình hình như vậy,

ngày 3/3/1946 Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì đã chọn giải pháp “hòa để tiến”. Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương: “Chúng ta hòa với nước Pháp để giành thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường càng mau tiến tới độc lập hoàn toàn” (Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG, 2000, tr.56)

Thực hiện chủ trương đó, chiều ngày 6-3-1946, tại nhà số 36 phố Lý Thái Tổ (Hà Nội) thay mặt Chính phủ ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp là Xanh-toni bản Hiệp định sơ bộ. Đại diện các phái đoàn Anh, Mỹ, Tưởng cũng có mặt trong buổi ký kết.

- Nội dung Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946):
  - Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và là thành viên của Liên bang Đông Dương nằm trong khối Liên hiệp Pháp.
  - Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật Bản, số quân này sẽ đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.
  - Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở phía Nam và giữ nguyên quân đội mình ở vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai ở Đông Dương, quyền lợi kinh tế và văn hóa của người Pháp ở Việt Nam.
- ⇒ Đây là hiệp định quốc tế đầu tiên mà chính quyền cách mạng ký với nước ngoài. Ta đã lợi dụng được mâu thuẫn trên chính trường Pháp, buộc Chính phủ Pháp thừa nhận Việt Nam là một nước tự do, không còn là thuộc địa của Pháp. Đồng thời đuổi nhanh quân Tưởng ra khỏi nước ta và quét sạch bọn phản động tay sai của chúng. Ta giành được thêm thời gian khôi phục và phát triển cơ sở cách mạng trong các vùng bị địch chiếm ở miền Nam, xây dựng và phát triển lực lượng chính trị, vũ trang ở miền Bắc, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Sau khi kí hiệp định Sơ bộ, Pháp bội ước hiệp định này và tiếp tục gây xung đột vũ trang vì cho rằng đây không phải là một hiệp định chính thức và không phải là người cấp cao nhất của Việt Nam kí.

Trước tình hình đó, hội nghị trù bị (hội nghị Đà Lạt) họp từ 17/4 đến 12/5/1946 và hội nghị Fontainebleau (từ tháng 7 đến tháng 10 năm 1946) đã được họp giữa hai nước để

bàn về những vấn đề vận mệnh Đông Dương. Cuộc đàm phán thất bại vì Pháp ngoan cố không chịu công nhận độc lập và thống nhất của nước ta. Tình hình nước ta ngày càng nguy khốn.

## 2. Tạm ước (14/9/1946)

Một trong những bài học về ngoại giao trong những năm 1945 – 1946 vẫn còn nguyên giá trị cho tới ngày nay. Trong đó đỉnh cao là bản tạm ước ngày 14/9/1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Hải ngoại Pháp M.Moutet ký bản Tạm ước: Hòa để tiến tại Paris, cùng hàng loạt các hoạt động ngoại giao đầy sáng tạo và khôn khéo của Đảng ta sau Cách mạng tháng Tám thành công. Người quyết định nhân nhượng một lần nữa về lợi ích của ta trong Liên Hiệp Pháp, kí với Pháp Tạm ước 14/9/1945. “Đó là một sự lựa chọn cần thiết và duy nhất đúng” trong tình hình lúc đó. (Viện Quan hệ Quốc tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh và công tác ngoại giao, tr.110)

Tất cả những hoạt động ngoại giao đó đều nằm trong chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam, được đưa ra thông qua chỉ thị “Hòa để tiến”, nhằm nhắc nhở nhân dân ta sẵn sàng đối phó với những hành vi xâm phạm hiệp định Sơ bộ mới kí ngày 06/3/1946, hòa hoãn Tưởng ở miền Bắc để đánh Pháp ở miền Nam, hạn chế sự phá hoại của Tưởng và tay sai từ tháng 9/1945 đến 06/3/1945, hoà với Pháp để đuổi Tưởng, tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng để sẵn sàng cho cuộc kháng chiến toàn quốc từ 6/3/1946 đến tháng 12/1946. Như vậy, cách mạng tháng tám thành công nhưng nước ta chưa hoàn toàn được độc lập, Đảng và nhân dân ta vẫn phải cố gắng tăng gia sản xuất, động viên toàn lực chiến đấu, tất cả thực hiện theo chỉ thị hòa để tiến của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Mục đích hòa hoãn với Pháp, tránh tình thế bất lợi: phải cô lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động (thực dân Pháp, Tầu trắng, bọn phản cách mạng trong nước), chúng sẽ đúc thành một khối và được bọn đế quốc Anh, Mỹ giúp sức để đánh ta trong khi các lực lượng hoà bình, tự do và tiến bộ trên thế giới (như Liên Xô, phong trào cộng sản ở Tầu và Pháp, cách mạng thuộc địa) chưa thể trực tiếp giúp ta được. Bảo toàn thực lực dành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới đã chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào. Tóm lại để chuẩn bị đầy đủ, nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn cách mạng mới. Chọn giải pháp thương



lượng với Pháp, Đảng ta nhằm mục đích: buộc quân Tưởng rút ngay về nước, tránh tình trạng một lúc phải đối đầu với nhiều kẻ thù, bảo toàn thực lực, tranh thủ thời gian hoà hoãn để chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu mới, tiến lên giành thắng lợi. Lập trường của ta trong cuộc đàm phán với Pháp được Ban Thường vụ Trung ương xác định là: độc lập nhưng liên minh với Pháp. Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của ta: chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao và sự thống nhất quốc gia của ta. Đảng ta đã nhấn mạnh, trong khi mở cuộc đàm phán ta phải "không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn phải hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần". (Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tình hình và chủ trương", Văn kiện Đảng toàn tập, t.8, tr.46)

## **V. Tác động của phương châm "Dĩ bất biến, ứng vạn biến"**

Như vậy, ngay từ khi mới ra đời Nhà nước ta luôn chủ trương lấy việc xây dựng thực lực là căn bản; trong quan hệ quốc tế luôn coi trọng việc xử lý quan hệ với các nước lớn, các nước láng giềng và các dân tộc bị áp bức; nền tảng chung là hợp tác bình đẳng. Đồng thời, Đảng ta đã đề ra nhiều phương châm hành động phù hợp: "thực lực bản thân là quyết định"; "mâu thuẫn giữa các phe là điều cần lợi dụng"; "tránh các trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng"; về phương pháp thì "kết hợp kiên quyết với êm dịu"; "hòa để tiến", nghĩa là tạm thời thỏa hiệp, hòa hoãn để xây dựng thực lực, tiến lên giành thắng lợi mới. Những nhận định, chủ trương, phương châm nói trên đã được thể hiện nhuần nhuyễn trong các hoạt động ngoại giao dồn dập vào năm 1945 - 1946 và cả trong những năm tháng sau này.

"Dĩ bất biến, ứng vạn biến" là "cầm nang", là sự kết tinh lý luận và phương pháp biện chứng của Hồ Chí Minh, là một bước triển khai sâu sắc quan điểm "thiên biến vạn hóa" và "tùy cơ ứng biến". "Vạn biến" là đặc tính của thế giới bên ngoài. "bất biến" trước hết là đặc tính thế giới quan bên ngoài. Đây là hai mặt đối lập cấu thành một chỉnh thể và nếu diễn đạt theo ngôn ngữ của phép biện chứng hiện đại, thì nó là đặc tính "vận động có quy luật nội tại" của hiện thực khách quan. Chủ thể "Dĩ bất biến, ứng vạn biến" tức là nắm lấy quy luật, nắm lấy cái "bất biến" mà ứng dụng ứng xử với mọi tình huống biến đổi. "Bất biến" không phải là không làm gì. Bất biến cũng là vạn biến, cũng là thiên biến vạn hóa, cũng là tùy cơ ứng biến, nhưng là cái vạn biến, cái thiên biến vạn hóa, cái tùy cơ ứng biến

phù hợp với quy luật được nhận thức. Đây là một quan điểm biện chứng sâu sắc. (ThS. Lâm Thị Thu Việt, “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” – Hạt ngọc trong tư tưởng biện chứng của Hồ Chí Minh)

Khi con người sống có lý tưởng, kiên định với lý tưởng của mình, con người ấy có thể “dĩ bất biến”. Nghĩa là có thể sở đắc sự kiên định, sự bất biến trong tư tưởng, trong quan điểm và cách hành xử, khiến mình luôn “giữ vững lập trường”. Đạt đến ngưỡng như vậy là rất giỏi. Nhưng làm sao để linh hoạt, hành xử uyển chuyển trước vạn trùng gian nan, nguy biến để không chỉ giữ được mà còn nâng cao thêm lý tưởng, thì ấy mới là cao nhân, vĩ nhân. Cái về sau ấy, chữ nghĩa viết là “ứng vạn biến”. “Dĩ bất biến ứng vạn biến” có thể tạm hiểu là “lấy cái không thay đổi của mình để ứng phó với vạn điều thay đổi (của thế sự).

Trở lại với bối cảnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ. Nhìn cách xử lý rất kiên quyết của Bác Hồ với thực dân Pháp ở Đông Dương và cách xử lý mềm mại, nghiêng về thuyết phục chứng minh với nhà cầm quyền Pháp ở chính quốc, cho thấy Bác Hồ đã “ứng vạn biến” với hai đối tượng đều là người Pháp, ở Đông Dương và nước Pháp, có những khác biệt thế nào.

Thực dân Pháp ở Đông Dương thì chỉ muốn chế độ thuộc địa quay trở lại Việt Nam, nhưng ở chính quốc, chính phủ Pháp với nhiều thành phần, trong đó những thành phần thiên tả và cộng sản muốn giải quyết vấn đề Việt Nam bằng một Hiệp ước chấp nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia vào khối Liên hiệp Pháp trong một thời gian nhất định, trước khi trao quyền độc lập hoàn toàn cho Việt Nam.

Bác Hồ biết, nếu giải pháp Liên hiệp thành hiện thực, Việt Nam sẽ tránh được cuộc chiến tranh với Pháp. Và nhất là, tránh được sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, Việt Minh do Bác Hồ lãnh đạo đã liên kết với Mỹ trên tinh thần Đồng minh cùng chống phát xít, và đã được tổ chức tình báo Mỹ OSS hợp tác đầy thiện cảm. Những phi công Mỹ tham chiến tại chiến trường Đông Dương mà máy bay bị bắn rơi đã được Việt Minh cứu sống và bảo vệ. Bác Hồ đã làm hết sức mình để Việt Minh thật sự là một lực lượng chống phát xít cùng Đồng Minh, để tạo sự tin cậy và hợp tác. Sự chân thành của Bác Hồ và Việt Minh lúc bấy giờ chính là “dĩ bất biến”. Đó là sự chân

thành thật bụng, không thay đổi. Còn “ứng vạn biến” là tranh thủ sự hợp tác tối đa của đối tác, và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ mà đối thủ gây cho Việt Nam. Chính vì sự kiên định đó mà cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi có ý nghĩa lịch sử không chỉ với dân tộc mà còn có ý nghĩa thời đại to lớn. "Trong thực tiễn hoạt động cách mạng, dĩ bất biến nhưng phải ứng vạn biến, ứng vạn biến không xa rời, vứt bỏ cái bất biến, đó chính là tinh thần biện chứng, duy vật trong phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh" (Đặng Xuân Kỳ, 2004, Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, tr. 104)

Bác Hồ hiểu ý nghĩa của câu nói “Không gì mềm như nước, và không gì mạnh hơn nước”. Kết hợp giữa “mềm” và “mạnh”, lúc nào cần mềm thì mềm, lúc nào cần cứng rắn thì cứng rắn. Hơn cả một sách lược, đó là chiến lược ứng phó với kẻ thù mạnh hơn mình, trong khi mình đang ở thế bị bao vây, “tứ bề thọ địch”, và trù lòng yêu nước cùng ý chí độc lập tự do của toàn dân tộc bùng cháy như lửa, thì lúc đó Việt Minh và nước Việt Nam non trẻ còn thiếu thốn rất nhiều thứ.

Hiệp định Sơ bộ kí ngày 6.3.1946 khi quân Pháp đang tiến vào Hải Phòng để “giải giáp quân Nhật đầu hàng” - một cái cớ để xâm lược nước ta lần nữa, Bác Hồ chấp nhận như một bước lùi sách lược, nhằm duy trì hòa bình tới mức có thể, tranh thủ thời gian để chúng ta xây dựng và củng cố lực lượng. Và ngay từ bấy giờ, Hồ Chủ tịch đã biết chắc, chiến tranh vệ quốc chống thực dân Pháp xâm lược là không thể tránh khỏi. Trì hoãn cuộc chiến tranh ấy tới chậm ngày nào, là có lợi cho Việt Nam chúng ta ngày đó. Và vào tháng 5.1946, Bác Hồ quyết định phải thân chinh sang Pháp để cứu vãn nền hòa bình đang bị uy hiếp cực kỳ nguy hiểm. Trước khi đi, Bác Hồ đã trao quyền Chủ tịch nước cho nhà yêu nước Huỳnh Thúc Kháng. Đó là niềm tin mà Bác đặt vào Cụ Huỳnh, một nhà yêu nước chánh trực, mạnh mẽ, chân thành. Lời thương mến với Cụ Huỳnh của Bác khi ấy chính là câu "Tôi vì nhiệm vụ quốc dân giao phó phải đi xa ít lâu, ở nhà trăm sự khó khăn nhờ cậy ở Cụ cùng anh em giải quyết cho. Mong Cụ "Dĩ bất biến ứng vạn biến" (Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1993), Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử, t.3, tr.216) như một chìa khóa vạn năng mà Bác trao cho Cụ Huỳnh để ứng phó trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng. Bác đã thực hành nhuần nhuyễn tư tưởng này và khi trao lại cho Cụ Huỳnh, Người đã tinh lược, tóm gọn lại trong 6 từ ấy.

Bên cạnh đó là chủ trương lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước mưu toan xâm hại lợi ích nước ta để "bớt thù", tập trung sức lực đối phó với đối thủ chủ yếu, khéo léo thể hiện qua

việc đẩy quân Tưởng về nước, tập trung sức lực đối phó với thực dân Pháp. Trong Hiệp định Sơ bộ 06/3 cũng như Tạm ước 14/9, cái “bất biến” là ta đòi Pháp phải công nhận nền độc lập và thống nhất của nước nhà. Tuy nhiên, trong tương quan lực lượng lúc bấy giờ ta đã phải thỏa hiệp trong một số vấn đề như thay vì ghi quy định Pháp công nhận nước Việt Nam là "độc lập", Hiệp định mới chỉ ghi công nhận nước Việt Nam "tự do" nhưng thực chất vẫn là độc lập vì có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng; riêng vấn đề thống nhất ba kỳ Trung-Nam-Bắc sẽ được giải quyết qua cuộc trưng cầu dân ý và Pháp sẽ thừa nhận kết quả; phía ta chấp nhận nằm trong Liên hiệp Pháp và quân Pháp thay thế quân Tưởng... Đúng như ta dự đoán, Hiệp định tạm thời chưa ráo mực, thực dân Pháp đã vi phạm thô bạo, song ta vẫn kiên trì thương lượng. Tiếp sau thất bại của các Hội nghị Đà Lạt và Hội nghị Fontainebleau, Hồ Chủ tịch đã ký Tạm ước 14/9 cốt để tạm đẩy lùi nguy cơ xung đột lớn, tranh thủ thêm thời gian xây dựng lực lượng. Tất nhiên những bước đi sách lược như vậy không phải mọi người đều hiểu. Ấy là chưa kể bọn phản động đội lốt "yêu nước" ra sức xuyên tạc, chống phá. Trước tình hình đó, ngày 09/3 Thường vụ TW Đảng đã phải ra chỉ thị "Hòa để tiến" giải thích tình hình và chủ trương của ta. Hồ Chủ tịch căn dặn "Muốn đi cho đúng với thời cuộc, chúng ta nên đặt lý trí lên trên tình cảm", “Không thể do dự. Do dự là hỏng hết” (Hồ Chí Minh, 2011, Toàn tập, t.5, tr.161)

Mặc dầu ta đã nỗ lực đến mức tối đa để vẫn hồi hòa bình, song thực dân Pháp vẫn không rời bỏ dã tâm một lần nữa đô hộ đất nước ta. Theo tiếng gọi của Hồ Chủ tịch, toàn dân ta đã đồng tâm hiệp lực đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ. Cần nói thêm, song song với tuyến đấu tranh trực diện với thực dân Pháp, ta đã nỗ lực hết mình trên các tuyến hỗ trợ. Ngay từ lúc ấy đã hình thành tư tưởng mà ngày nay ta gọi là "đa dạng hóa" theo tinh thần "Nước Việt Nam sẵn sàng làm bạn với mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai", tiến hành hoạt động "ngoại giao nhân dân" và "ngoại giao kinh tế", thực thi chính sách "mở cửa với bên ngoài"... Trong những năm đã qua, thế và lực của nước ta đã khác hẳn trước, cục diện thế giới và khu vực cũng có nhiều chuyển biến sâu sắc, tuy nhiên, những bài học ngoại giao trong các năm 1945-1946 vẫn còn nguyên giá trị trong chặng đường phát triển tiếp theo của cả dân tộc.

Chỉ thị hòa để tiến ngày 09- 3- 1946 là một trong những chỉ thị đã thể hiện được sự sáng suốt, linh hoạt, chủ động trước tình hình mới trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta đặt dưới sự chỉ huy của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vĩ đại. Với chỉ thị này ta đã triệt để lợi dụng được mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính ở đây là thực dân

Pháp xâm lược, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Bên cạnh đó, việc hòa hoãn tạm thời với Pháp giúp chúng ta có thời gian xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân để chuẩn bị cho mục đích cuối cùng và duy nhất của ta chính là làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Như vậy, có thể khẳng định chỉ thị hòa để tiến là một minh chứng hùng hồn: Đảng ta là một Đảng vững mạnh, hoàn toàn có đủ khả năng lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi đến chiến thắng cuối cùng.

## **VI. Kết quả/ Ý nghĩa**

### **1. Kết quả**

Với những chủ trương, đường lối ngoại giao của ta đã thực hiện trong thời kì 1945-1946, tuy gặp nhiều khó khăn, trong hiệp định sơ bộ cũng như các hội nghị ở Đà Lạt và Fontainebleau không thành do Pháp không thực hiện nhưng chúng ta đã giành được những kết quả đáng kể. Chúng ta đã đuổi được hơn 20 vạn quân Tưởng cùng bè lũ tay sai về nước, miền Bắc tránh được sự phá hoại của các thế lực thù địch. Nhân nhượng với Tưởng chúng ta có thời gian để đấu tranh chống Pháp ở miền Nam. Bước đầu ngăn không cho Pháp đổ bộ ra miền Bắc, tạo thời gian để củng cố lực lượng xây dựng chính quyền.

### **2. Ý nghĩa**

#### **2.1. Ý nghĩa của đường lối đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc.**

Thứ nhất, với chủ trương Hoa-Việt thân thiện, chúng ta đã giữ vững chính quyền non trẻ mới được thành lập ở miền Bắc, tập trung, xây dựng lực lượng, sức mạnh cho cuộc đấu tranh ở Nam Bộ, chống kẻ thù chủ yếu là thực dân Pháp.

Thứ hai, hòa với Tưởng chúng ta sẽ tránh được tình trạng các nước Đồng minh vin có xâm lược nước ta. Bởi Tưởng vào nước ta với nhiệm vụ là giải giáp quân đội Nhật Bản, tuy chúng ta biết rõ mưu đồ phá hoại cách mạng của chúng nhưng chúng chưa rat ay, nếu ta đánh Tưởng thì sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vấn đề thế giới khi nước ta mới tuyên bố độc lập.

Thứ ba, hòa với Tưởng chúng ta sẽ khoét sâu được mâu thuẫn giữa 2 tập đoàn đế quốc Anh, Pháp với Mỹ, Tưởng ở Đông Dương khi các nước này đều có âm mưu áp đặt lên đất nước ta.

## 2.2. Ý nghĩa của đường lối đấu tranh với quân Pháp

Thứ nhất, với việc kí kết hiệp định sơ bộ ta đã đẩy được quân Trung Hoa dân quốc ra khỏi nước ta, tránh khỏi nguy cơ một mình phải chống lại hai lực lượng ngoan cường và hóc búa

Thứ hai, hòa với pháp chúng ta sẽ có thêm thời gian để chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống Pháp sau này.

## VII. Thuận lợi/ Khó khăn

### 1. Thuận lợi

Trên thế giới, Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, uy tín và địa vị của Liên Xô được nâng cao trên trường quốc tế. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

Trong nước, chính quyền nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được kiến lập có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của dân tộc. Lực lượng vũ trang nhân dân đang phát triển. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Dưới sự lãnh đạo khéo léo của Đảng, của Hồ Chí Minh – vị lãnh tụ tối cao của dân tộc, toàn dân, toàn quân đoàn kết một lòng trong mặt trận dân tộc thống nhất, quyết tâm giữ vững nền độc lập tự do của dân tộc.

### 2. Khó khăn

Sau Cách mạng Tháng Tám, chính quyền nhân dân non trẻ vừa mới được thành lập đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách rất nghiêm trọng. Đất nước bị các thế lực đế quốc, phản động bao vây và chống phá quyết liệt.

Các thế lực đế quốc và phản động trong nước, ngoài nước câu kết với nhau bao vây và chống phá quyết liệt nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn non trẻ: ở miền Nam, quân đội thực dân Pháp được đế quốc Anh đồng lõa và tiếp tay đã nổ súng xâm lược nước ta lần thứ 2 ở Nam bộ. Ở miền Bắc, khoảng 20 vạn quân Tưởng giới thạch dưới danh nghĩa quân đồng minh ồ ạt kéo vào nước ta, mượn tiếng tước vũ khí quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra, nhưng thực chất có mưu đồ phá hoại và cướp nước ta. Bên cạnh chúng, còn có bọn Việt gian trong các đảng phái phản động như Việt quốc, Việt cách, Đại Việt... làm tay sai dẫn đường và phá hoại cách mạng. Trên đất nước ta lúc đó còn khoảng 6 vạn quân Nhật đang chờ giải pháp, sẵn sàng thực hiện các mệnh lệnh của đế quốc. Chưa bao giờ nước ta có nhiều thù trong giặc ngoài như vậy.

Trong lúc đó, lực lượng mọi mặt của nhà nước mới, còn rất non yếu. Nền kinh tế tự do thực dân để lại vô cùng nghèo nàn lạc hậu. Sản xuất đình đốn. Tài chính khô kiệt, kho bạc trống rỗng. Nạn đói năm 1945 đã làm hơn 2 triệu người bị chết đói. Đất nước xơ xác, tiêu điều. Tiếp đó là nạn lũ lụt rồi hạn hán kéo dài, làm 50% ruộng đất bị bỏ hoang. Trình độ văn hóa của nhân dân thấp kém, hơn 90% dân số bị mù chữ.

Về đối ngoại, nước VNDCCH mới thành lập chưa được các nước trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Trên thực tế, nước Việt Nam bị bao vây bốn phía.

Những khó khăn đó nói lên chính quyền và nền độc lập mà nhân dân ta mới giành được đang đứng trước những thử thách vô cùng nghiêm trọng. Tổ quốc lâm nguy, vận mệnh dân tộc ở tình thế “ngàn cân treo trên sợi tóc”.

Trước tình hình đó, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã tỉnh táo và sáng suốt phân tích tình thế, chiều hướng phát triển của các trào lưu cách mạng trên thế giới và sức mạnh mới của dân tộc làm cơ sở để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh giữ vững chính quyền, bảo vệ nền độc lập tự do.

### **VIII. Bài học kinh nghiệm**

Thứ nhất, đó là ngoại giao phải luôn xác định, quán triệt nguyên tắc vì lợi ích quốc gia-dân tộc. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng ta ngày càng xác định rõ nguyên tắc vì lợi ích quốc gia-dân tộc trong hoạt động đối ngoại. Từ Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX, Đảng ta đã nhấn mạnh “bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc” là một trong những mục tiêu then chốt của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đến Đại hội XI, Đảng ta lần đầu tiên đưa mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” trong phần đối ngoại của Cương lĩnh và Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng. Trong văn kiện Đại hội XII, Đảng ta đã xác định rõ, mục tiêu tối thượng là bảo đảm lợi ích quốc gia-dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi. Bảo đảm lợi ích quốc gia-dân tộc là nguyên tắc mà tất cả các hoạt động đối ngoại, từ ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân đều phải tuân thủ.

Thứ hai, tiếp tục vận dụng khéo léo phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, kiên trì về nguyên tắc nhưng linh hoạt về sách lược và bước đi. Trong quan hệ với các nước đối tác, ta có thể vận dụng nguyên tắc này để nâng cao hiệu quả hợp tác, đưa quan hệ vào chiều sâu và tạo tình thế đan xen lợi ích. Chúng ta kiên trì thực hiện định hướng phát triển quan hệ với từng nước, nhưng không ngừng đổi mới và linh hoạt trong cách triển khai, nhất là với các nước láng giềng như: Lào, Cam-pu-chia, các nước ASEAN, các nước lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện.

Thứ ba, vận dụng phương châm “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại”. Hiện nay và sắp tới, ngoại giao cần chú trọng tiếp tục tăng cường tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế nhằm củng cố nội lực, tận dụng mọi cơ hội cho phát triển, phát huy “sức mạnh mềm,” nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đẩy mạnh quan hệ với các đối tác trên các kênh đối ngoại Đảng, Nhà nước, nhân dân; trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị-ngoại giao, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ...

Thứ tư, phát huy cao độ tính chủ động, tích cực của ngoại giao Hồ Chí Minh. Chỉ có chủ động, tích cực mới giúp nâng cao vai trò của Việt Nam, có điều kiện thuận lợi để bảo vệ lợi ích của Việt Nam và đương đầu với mọi tình huống cạnh tranh hoặc hợp tác thỏa hiệp giữa các nước lớn. Do đó, ngoại giao cần chủ động, tích cực thực hiện hiệu quả chủ trương đưa quan hệ với các nước vào chiều sâu; tích cực hội nhập quốc tế; chủ động và



tích cực đóng góp xây dựng định hình các thể chế đa phương, nhất là trên các diễn đàn ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, ASEM, hợp tác tiểu vùng Mê Công v.v..; từng bước tích cực tham gia đóng góp vào nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc ứng phó với các thách thức chung toàn cầu.

Thứ năm, vận dụng bài học về chú trọng công tác nghiên cứu, tham mưu, dự báo, đồng thời không ngừng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tập trung vào các nước lớn, láng giềng, khu vực và các vấn đề an ninh phát triển thiết thân đối với Việt Nam. Đặc biệt, chúng ta cần nắm vững và vận dụng nguyên tắc cơ bản và xuyên suốt trong ứng xử ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “ngũ tri” - biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết biến; “phải nhìn cho rộng, phải suy cho kỹ” để luôn làm chủ tình thế.

## KẾT LUẬN

Linh hoạt trong ứng biến, mềm dẻo trong từng cách xử thế, càng nguy hiểm khó khăn, Hồ Chí Minh càng bình tĩnh và sáng suốt. Con đường để đi đến “độc lập cho Tổ quốc”, “tự do cho đồng bào” dù có thể khúc khuỷu, quanh co, nhưng với Hồ Chí Minh – đó là mục tiêu nhất quán – là “dĩ bất biến”. Vì vậy, dù không thể trong một lúc mà có được tất cả, thì việc quyết định giải pháp hòa với Tưởng, ký Hiệp định sơ bộ Việt Pháp và Tạm ước Việt Pháp đã thực sự là một quyết định chính xác, kịp thời, sáng tạo và đầy linh hoạt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong khi tình hình “đã căng như dây đàn”. Đến nay, nước nhà đã độc lập, nhân loại đã được tự do nhưng nhìn về những quyết định mà Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Tưởng và Pháp ta thấy rằng đó quả là những quyết định thật là sáng suốt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Bìn chủ biên (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB. Chính trị Quốc gia.
2. Vũ Dương Huân (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Ngoại giao*, NXB. Thanh Niên.
3. Vũ Dương Ninh (2014), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010*, NXB. Chính trị Quốc gia.
4. Nguyễn Trọng Hậu (2004), *Hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ 1945 – 1954*, NXB. Chính trị quốc gia.
5. Lưu Văn Lợi (2004), *Ngoại giao Việt Nam*, NXB. Công an Nhân dân.
6. Nguyễn Khắc Huỳnh (2006), *Ngoại giao Việt Nam – phương sách và nghệ thuật đàm phán*, NXB. Chính trị Quốc gia.
7. Vũ Dương Ninh (2006), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới, 2 tập*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Tình hình và chủ trương, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 8, tr.46*, NXB. Chính trị Quốc gia.
9. Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1993), *Hồ Chí Minh – Biên niên tiểu sử*, tập 3, NXB. Chính trị Quốc gia.
10. Đặng Xuân Kỳ (2004), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, NXB. Lý luận Chính trị.
11. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 12, tr.107-110, NXB. Chính trị Quốc gia.
12. Hồ Chí Minh (2010), *Toàn tập*, tập 4, tr.152, NXB. Chính trị Quốc gia.
13. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, NXB. Chính trị Quốc gia.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tr.27, NXB. Chính trị Quốc gia.
15. Hồ Chí Minh (2000), *Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản, Toàn tập*, tr.140, NXB. Chính trị Quốc gia.
16. Đại Tướng Võ Nguyên Giáp – *Tổng tập hồi ký* (2011), tr.129-130, NXB. Quân đội Nhân dân.
17. Phạm Minh Triều (2021), *Sách lược hòa hoãn, nhân nhượng với kẻ thù trong giai đoạn (1945 - 1946) - Một chủ trương lớn, có ý nghĩa chiến lược, quyết định của cách mạng Việt Nam*, <https://truongchinhtri.edu.vn/home/thong-tin-nghien-cuu-trao-doi/sach-luoc-hoa-hoan-nhan-nhuong-voi-ke-thu-trong-giai-doan-1945-1946-mot-chu-truong-lon-co-y-nghia-chien-luoc-quyet-dinh-cua-cach-mang-viet-nam-1330.html>, truy cập ngày 30/08/2021.
18. ThS. Lê Ái Bình (2016), “*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Một chân lý về phương châm cách mạng Việt Nam, [http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn/web/hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/di-bat-bien-ung-van-bien-cua-chu-tich-ho-chi-minh-mot-chan-ly-ve-phuong-cham-cach-mang-viet-nam\(1\).html](http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn/web/hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/di-bat-bien-ung-van-bien-cua-chu-tich-ho-chi-minh-mot-chan-ly-ve-phuong-cham-cach-mang-viet-nam(1).html), truy cập ngày 02/09/2016.
19. ThS. Lâm Thị Thu Việt, “*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*” – Hạt ngọc trong tư tưởng biện chứng của Hồ Chí Minh, <https://truongnoivu-csmn.edu.vn/khoa-khoa-hoc-co-ban-chinh-tri-hoc/di-bat-bien-ung-van-bien-hat-ngoc-trong-tu-tuong-bien-chung-cua-ho-chi-minh.html>.